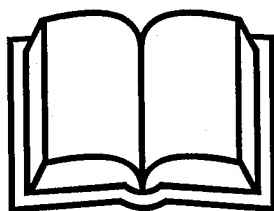


**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **6 THÁNG ĐẦU**

### **NĂM 2020**



**HÀ TĨNH, NĂM 2020**

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 01 - 02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 03      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 04      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 05 - 23 |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 127.220.442.384        | 169.451.983.668        |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | 304.805.575            | 338.090.624            |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 304.805.575            | 338.090.624            |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | 5.240.000.000          | 2.240.000.000          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 5.240.000.000          | 2.240.000.000          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 91.244.509.275         | 105.326.832.076        |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng              | 04          | 83.262.150.417         | 102.295.914.463        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 304.692.465            | 551.405.467            |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 05          | 7.677.666.393          | 2.479.512.146          |
| 137   | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | -                      | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 06          | 29.600.693.763         | 60.354.781.677         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 29.932.444.692         | 60.354.781.677         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (331.750.929)          | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 830.433.771            | 1.192.279.291          |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 723.937.791            | 1.192.279.291          |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | -                      | -                      |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 13          | 106.495.980            | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 197.687.303.958        | 204.747.923.075        |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 175.480.457.881        | 182.409.471.226        |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 08          | 164.844.539.902        | 171.773.553.247        |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 325.089.569.964        | 325.003.710.514        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (160.245.030.062)      | (153.230.157.267)      |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 09          | 10.635.917.979         | 10.635.917.979         |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 10.897.817.979         | 10.897.817.979         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (261.900.000)          | (261.900.000)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | 957.031.903            | 929.596.240            |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 07          | 957.031.903            | 929.596.240            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 21.249.814.174         | 21.408.855.609         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 21.249.814.174         | 21.408.855.609         |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                      |             | -                      | -                      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>324.907.746.342</b> | <b>374.199.906.743</b> |

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                               |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | 172.407.238.294        | 208.229.956.786        |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | 153.998.337.576        | 186.877.382.573        |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 66.267.533.987         | 111.612.995.284        |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 593.108.055            | 3.731.629.814          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 13          | 35.131.678.922         | 42.143.422.094         |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1.806.841.392          | 3.086.627.403          |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 14          | 627.210.200            | 1.042.033.440          |
| 319   | 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 13.386.416.786         | 11.544.603.171         |
| 320   | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 11          | 31.333.930.324         | 9.810.221.991          |
| 321   | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | 2.240.000.000          | 2.240.000.000          |
| 322   | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 2.611.617.910          | 1.665.849.376          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | 18.408.900.718         | 21.352.574.213         |
| 338   | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 11          | 18.408.900.718         | 21.352.574.213         |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | 152.500.508.046        | 165.969.949.957        |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 16          | 152.500.508.046        | 165.969.949.957        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 124.996.120.000        | 124.996.120.000        |
| 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 124.996.120.000        | 124.996.120.000        |
| 418   | 8. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 30.000.000.000         | 29.316.539.536         |
| 421   | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | (2.495.611.954)        | 11.657.290.421         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.657.344.421          | 2.225.934.040          |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (4.152.956.375)        | 9.431.356.381          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <u>324.907.746.340</u> | <u>374.199.906.743</u> |

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

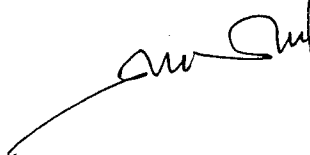
Người lập biểu

Kế toán trưởng

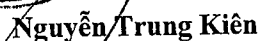
Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Chỉ tiêu                                                              | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý II 2020      | Quý II 2019       | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01          | 17          | 702.807.035.507  | 1.022.132.544.997 | 702.807.035.507                                 | 1.022.132.544.997                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02          | 18          | 276.441.265      | 1.738.716.239     | 276.441.265                                     | 1.738.716.239                                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10          | 19          | 702.530.594.242  | 1.020.393.828.758 | 702.530.594.242                                 | 1.020.393.828.758                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11          | 20          | 691.640.336.608  | 988.504.099.809   | 691.640.336.608                                 | 988.504.099.809                                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)            | 20          |             | 10.890.257.634   | 31.889.728.949    | 10.890.257.634                                  | 31.889.728.949                                    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21          | 21          | 336.384.553      | 832.046.135       | 336.384.553                                     | 832.046.135                                       |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22          | 22          | 2.286.500.541    | 3.003.807.141     | 2.286.500.541                                   | 3.003.807.141                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23          |             | 2.286.500.541    | 3.003.807.141     | 2.286.500.541                                   | 3.003.807.141                                     |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                      | 24          | 23          |                  |                   |                                                 |                                                   |
| 9. Chi phí bán hàng                                                   | 25          | 24          | 18.555.781.912   | 22.116.752.220    | 18.555.781.912                                  | 22.116.752.220                                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26          | 26          | 3.646.438.803    | 2.342.002.718     | 3.646.438.803                                   | 2.342.002.718                                     |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30          |             | (13.262.079.069) | 5.259.213.005     | (13.262.079.069)                                | 5.259.213.005                                     |
| 12. Thu nhập khác                                                     | 31          | 25          | 9.885.648.678    | 41.960.520        | 9.885.648.678                                   | 41.960.520                                        |
| 13. Chi phí khác                                                      | 32          | 26          | 710.525.985      |                   | 710.525.985                                     |                                                   |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                          | 40          |             | 9.175.122.693    | 41.960.520        | 9.175.122.693                                   | 41.960.520                                        |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50          |             | (4.086.956.376)  | 5.301.173.525     | (4.086.956.376)                                 | 5.301.173.525                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51          | 27          |                  | 404.039.839       |                                                 | 404.039.839                                       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52          |             |                  |                   |                                                 |                                                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60          |             | (4.086.956.376)  | 4.897.133.686     | (4.086.956.376)                                 | 4.897.133.686                                     |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                | 61          |             |                  |                   |                                                 |                                                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                   | 62          |             |                  |                   |                                                 |                                                   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70          | 28          | (409)            | 490               | (409)                                           | 490                                               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                        | 71          |             |                  |                   |                                                 |                                                   |

Người lập biểu

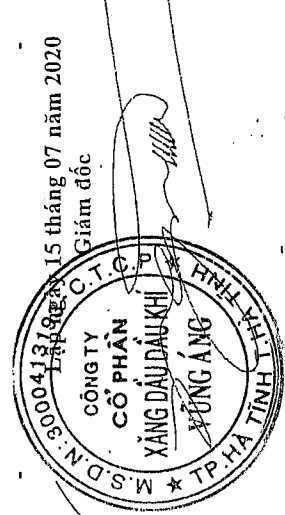
*Nguyễn Thị Phương*

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

*Bùi Đức Duy*

Nguyễn Trung Kiên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã                                          | CHỈ TIÊU                                                                                    | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm   | 6 tháng đầu năm   |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                             |                                                                                             |             | 2020              | 2019              |
|                                             |                                                                                             |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |                                                                                             |             |                   |                   |
| 01                                          | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     |             | (4.086.956.375)   | 5.301.173.525     |
|                                             | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |             | 938.449.289       | 6.986.201.973     |
| 02                                          | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           |             | 7.601.415.818     | 7.644.205.538     |
| 03                                          | - Các khoản dự phòng                                                                        |             | 331.750.929       | (4.000.203.718)   |
| 05                                          | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu                                                                  |             | (9.281.217.999)   | (181.780.309)     |
| 06                                          | - Chi phí lãi vay                                                                           |             | 2.286.500.541     | 3.003.807.141     |
| 07                                          | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 |             | -                 | 520.173.321       |
| 08                                          | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            |             | (3.148.507.086)   | 12.287.375.498    |
| 09                                          | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                             |             | 19.019.391.474    | (46.085.208.487)  |
| 10                                          | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                   |             | 30.422.336.985    | (41.114.917.203)  |
| 11                                          | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (56.270.237.234)  | 71.458.204.563    |
| 12                                          | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                              |             | 769.457.298       | 2.075.837.694     |
| 14                                          | - Tiền lãi vay đã trả                                                                       |             | (2.272.281.374)   | (3.008.081.870)   |
| 15                                          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         |             | (432.755.614)     | (390.746.237)     |
| 16                                          | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     |             | -                 | -                 |
| 17                                          | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    |             | (2.186.911.000)   | (2.447.805.000)   |
| 20                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               |             | (14.099.506.551)  | (7.225.341.042)   |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                             |             |                   |                   |
| 21                                          | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (1.573.955.653)   | (7.743.385.297)   |
| 22                                          | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             |             | -                 | 5.400.000.000     |
| 23                                          | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (3.000.000.000)   | -                 |
| 27                                          | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      |             | 60.142.316        | 62.453.295        |
| 30                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   |             | (4.513.813.337)   | (2.280.932.002)   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                             |             |                   |                   |
| 33                                          | 3. Tiền thu từ đi vay                                                                       |             | 143.678.056.590   | 273.057.435.020   |
| 34                                          | 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      |             | (125.098.021.752) | (263.002.108.515) |
| 35                                          | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           |             | -                 | -                 |
| 36                                          | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  |             | -                 | (56.309.000)      |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                |             | 18.580.034.838    | 9.999.017.505     |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                              |             | (33.285.050)      | 492.744.461       |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                            |             | 338.090.624       | 1.122.089.663     |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                            | 03          | 304.805.574       | 1.614.834.124     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.

#### Địa chỉ

- Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
- Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.

#### Hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh xăng dầu.
- Kinh doanh xăng dầu.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

### **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Ưu đãi thuế**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2020         | 01/01/2020         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt                        | 186.833.277        | 33.267.868         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 117.972.298        | 116.732.236        |
| Tiền đang chuyển                | -                  | 188.090.520        |
|                                 | <b>304.805.575</b> | <b>338.090.624</b> |

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 30/06/2020           |                      | 01/01/2020           |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|                      | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  |
| Đầu tư ngắn hạn      | 5.240.000.000        | 5.240.000.000        | 2.240.000.000        | 2.240.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 5.240.000.000        | 5.240.000.000        | 2.240.000.000        | 2.240.000.000        |
|                      | <b>5.240.000.000</b> | <b>5.240.000.000</b> | <b>2.240.000.000</b> | <b>2.240.000.000</b> |

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                       | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                       | VND                   | VND                   |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                   | 83.262.150.417        | 83.848.511.498        |
| - CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 7.831.881.804         | 411.623.740           |
| - Công ty TNHH Phú Hải                                                | 8.989.316.203         | 11.197.370.834        |
| - Công ty TNHH TM tổng hợp Minh Khiêm                                 | 6.833.202.547         | 6.647.207.295         |
| - Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung                               | 6.744.403.519         | 6.610.272.789         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                  | 52.863.346.344        | 58.982.036.840        |
|                                                                       | <b>83.262.150.417</b> | <b>83.848.511.498</b> |

|                                                                    | Mối quan hệ     | 30/06/2020           | 01/01/2020         |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|--------------------|
|                                                                    |                 | VND                  | VND                |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan                    |                 |                      |                    |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                          | Cùng Công ty mẹ | 25.073.948           | 37.570.080         |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định                        | Cùng Công ty mẹ |                      | 8.435.747          |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng                | Cùng Công ty mẹ | 6.608.696            |                    |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế                  | Cùng Công ty mẹ | 21.140.986           | 41.451.312         |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                       | Cùng Công ty mẹ | 13.386.122           | 28.691.500         |
| - Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP                | Cùng Công ty mẹ | 49.131.216           | 29.157.356         |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                              | Cùng Tập đoàn   | 188.257.631          |                    |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                       | Cùng Tập đoàn   |                      | 6.204.856          |
| - Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng                 | Cùng Tập đoàn   |                      | 13.548.475         |
| - Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu                        | Cùng Tập đoàn   |                      | 6.501.772          |
| - Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc                               | Cùng Tập đoàn   | 14.100.317           | 157.082.978        |
| - CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn   | 7.831.881.804        | 411.623.740        |
|                                                                    |                 | <b>8.149.580.720</b> | <b>740.267.816</b> |



## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                          | 30/06/2020           |          | 01/01/2020           |          |
|------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                          | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| a) Ngắn hạn                              | 7.677.666.393        | -        | 2.479.512.146        | -        |
| - Tạm ứng                                | 280.239.805          | -        | 135.390.195          | -        |
| - Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng | 898.900.886          | -        | 1.464.204.457        | -        |
| - Phải thu khác                          | 6.498.525.702        | -        | 879.917.494          | -        |
|                                          | <b>7.677.666.393</b> | <b>-</b> | <b>2.479.512.146</b> | <b>-</b> |

## 6. HÀNG TỒN KHO

|            | 30/06/2020            |                      | 01/01/2020            |          |
|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|            | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng |
|            | VND                   | VND                  | VND                   | VND      |
| - Hàng hóa | 29.932.444.692        | (331.750.929)        | 60.354.781.677        | -        |
|            | <b>29.932.444.692</b> | <b>(331.750.929)</b> | <b>60.354.781.677</b> | <b>-</b> |

## 7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                         | 30/06/2020         | 01/01/2020         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| - Xây dựng cơ bản                       | 957.031.903        | 883.778.758        |
| Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân     | -                  | -                  |
| Công trình Cửa hàng xăng dầu Đức Thuận  | 905.178.058        | 883.778.758        |
| Công trình Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập | -                  | -                  |
| Công trình Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình | -                  | -                  |
| Công trình Sửa chữa khác                | -                  | 15.327.273         |
| Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh   | 51.853.845         | 30.490.209         |
|                                         | <b>957.031.903</b> | <b>929.596.240</b> |

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 214.928.235.355        | 93.159.350.672        | 15.720.193.646                  | 1.195.930.841                        | 325.003.710.514        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 346.150.000           | -                               | -                                    | 346.150.000            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 1.200.369.990          | -                     | -                               | -                                    | 1.200.369.990          |
| - Tăng khác                   | -                      | -                     | -                               | -                                    | -                      |
| Số giảm trong kỳ              | 1.460.660.540          | -                     | -                               | -                                    | 1.460.660.540          |
| - Giảm khác                   | 1.460.660.540          | -                     | -                               | -                                    | 1.460.660.540          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>214.667.944.805</b> | <b>93.505.500.672</b> | <b>15.720.193.646</b>           | <b>1.195.930.841</b>                 | <b>325.089.569.964</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 87.142.070.990         | 54.986.219.084        | 10.352.144.302                  | 749.722.893                          | 153.230.157.269        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 4.434.653.419          | 2.355.872.671         | 756.988.362                     | 53.901.366                           | 7.601.415.818          |
| Số giảm trong kỳ              | 586.543.023            | -                     | -                               | -                                    | 586.543.023            |
| - Giảm khác                   | 586.543.023            | -                     | -                               | -                                    | 586.543.023            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>90.990.181.386</b>  | <b>57.342.091.755</b> | <b>11.109.132.664</b>           | <b>803.624.259</b>                   | <b>160.245.030.064</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 127.786.164.365        | 38.173.131.588        | 5.368.049.344                   | 446.207.948                          | 171.773.553.245        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>123.677.763.419</b> | <b>36.163.408.917</b> | <b>4.611.060.982</b>            | <b>392.306.582</b>                   | <b>164.844.539.900</b> |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính  | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 10.635.917.979        | 261.900.000        | 10.897.817.979        |
| - Chi phí nâng cấp phần mềm   | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>10.635.917.979</b> | <b>261.900.000</b> | <b>10.897.817.979</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 261.900.000        | 261.900.000           |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                     | -                  | -                     |
| Số giảm trong kỳ              | -                     | -                  | -                     |
| - Giảm khác                   | -                     | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>              | <b>261.900.000</b> | <b>261.900.000</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                    |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 10.635.917.979        | -                  | 10.635.917.979        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>10.635.917.979</b> | <b>-</b>           | <b>10.635.917.979</b> |

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                                           | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                           | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                        | <b>723.937.791</b>    | <b>1.192.279.291</b>  |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                | 723.937.791           | 1.192.279.291         |
| - Chi phí Bảo hiểm tài sản                                                | -                     | -                     |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                         | <b>21.249.814.174</b> | <b>21.408.855.609</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                     | 276.857.173           | 859.984.968           |
| - Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, tổng kho                        | 4.628.125.136         | 4.014.826.214         |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)                         | 803.693.000           | 803.693.000           |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các CHXD                         | 897.810.617           | 912.178.472           |
| - Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh | 3.639.743.634         | 3.685.430.793         |
| - Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An          | 1.281.674.947         | 1.303.709.474         |
| - Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Xuân An                            | 723.509.666           | 735.912.689           |
| - Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình                         | 8.998.400.000         | 9.093.120.000         |
| - Các khoản khác                                                          | -                     | -                     |
|                                                                           | <b>21.973.751.965</b> | <b>22.601.134.900</b> |

(\*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuế đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                               | 01/01/2020            |                       | Trong năm              |                        | 30/06/2020            |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                               | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                        |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn                                                                | -                     | -                     | 142.448.056.590        | 119.938.056.590        | 22.510.000.000        | 22.510.000.000        |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>                            | -                     | -                     | 142.448.056.590        | 119.938.056.590        | 22.510.000.000        | 22.510.000.000        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                               | 9.810.221.991         | 9.810.221.991         | 4.173.673.495          | 5.159.965.162          | 8.823.930.324         | 8.823.930.324         |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh<sup>(1)</sup></i> | 4.574.291.667         | 4.574.291.667         | 2.090.708.333          | 2.007.000.000          | 4.658.000.000         | 4.658.000.000         |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh<sup>(2)</sup></i>                | 5.235.930.324         | 5.235.930.324         | 2.082.965.162          | 3.152.965.162          | 4.165.930.324         | 4.165.930.324         |
|                                                                               | <b>9.810.221.991</b>  | <b>9.810.221.991</b>  | <b>289.069.786.675</b> | <b>245.036.078.342</b> | <b>31.333.930.324</b> | <b>31.333.930.324</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                         |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| - Vay dài hạn                                                                 | 21.352.574.213        | 21.352.574.213        | 1.230.000.000          | 4.173.673.495          | 18.408.900.718        | 18.408.900.718        |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh<sup>(1)</sup></i> | 15.873.215.890        | 15.873.215.890        | 1.230.000.000          | 2.090.708.333          | 15.012.507.557        | 15.012.507.557        |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh<sup>(2)</sup></i>                | 5.479.358.323         | 5.479.358.323         | -                      | 2.082.965.162          | 3.396.393.161         | 3.396.393.161         |
|                                                                               | <b>21.352.574.213</b> | <b>21.352.574.213</b> | <b>1.230.000.000</b>   | <b>4.173.673.495</b>   | <b>18.408.900.718</b> | <b>18.408.900.718</b> |

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                | 30/06/2020            |                       | 01/01/2020             |                        |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 66.267.533.987        | 66.267.533.987        | 111.612.995.284        | 111.612.995.284        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam    | 65.049.465.584        | 65.049.465.584        | 99.276.559.636         | 99.276.559.636         |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 1.218.068.403         | 1.218.068.403         | 12.336.435.648         | 12.336.435.648         |
|                                | <b>66.267.533.987</b> | <b>66.267.533.987</b> | <b>111.612.995.284</b> | <b>111.612.995.284</b> |

| Mối quan hệ                                                                                              | 30/06/2020            |                       | 01/01/2020             |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                                          | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan                                                               |                       |                       |                        |                        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                                                              | 65.049.465.584        | 65.049.465.584        | 99.276.559.636         | 99.276.559.636         |
| - Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - Công ty CP - xí nghiệp xăng dầu PETEC Hải Phòng | 10.428.393            | 10.428.393            | 20.638.076             | 20.638.076             |
| - Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                                                               | 2.158.888             | 2.158.888             | -                      | -                      |
| - Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP                                                      |                       |                       | 64.200                 | 64.200                 |
| - Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội                                                                     |                       |                       | 8.076.000.000          | 8.076.000.000          |
| - Công ty CP xăng dầu dầu khí Thanh Hóa                                                                  |                       |                       | 21.621.450             | 21.621.450             |
|                                                                                                          | <b>65.062.052.865</b> | <b>65.062.052.865</b> | <b>107.394.883.362</b> | <b>107.394.883.362</b> |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

|                                                  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                  | VND                 | VND                 | VND                  | VND                     | VND                 | VND                 |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | 4.961.360.958       | 21.551.305.507       | 23.325.798.955          | -                   | 3.186.867.511       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                   | 326.259.634         | -                    | 432.755.614             | 106.495.980         | -                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                   | 87.467.878          | 458.906.984          | 193.758.733             | -                   | 352.616.129         |
| Thuế tài nguyên                                  | -                   | -                   | -                    | -                       | -                   | -                   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                   | -                   | -                    | -                       | -                   | -                   |
| Các loại thuế khác                               | -                   | 36.768.333.626      | 165.358.112.390      | 170.534.250.734         | -                   | 31.592.195.282      |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                   | -                    | -                       | -                   | -                   |
|                                                  | -                   | 42.143.422.096      | 187.368.324.881      | 194.486.564.036         | 106.495.980         | 35.131.678.922      |

#### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                              | 30/06/2020         | 01/01/2020           |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                              | VND                | VND                  |
| - Lãi vay                                    | 50.948.306         | 36.729.139           |
| - Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu | 210.000.000        | 41.000.000           |
| - Trích trước chi phí thuê xe PVOIL MOBILE   | 315.086.503        | 315.086.503          |
| - Chi phí kiểm toán BCTC                     | -                  | 80.000.000           |
| - Chi phí khác                               | 51.175.391         | 569.217.797          |
|                                              | <b>627.210.200</b> | <b>1.042.033.439</b> |

#### 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                    | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                   | VND                   |
| - Tài sản thừa chờ xử lý (*)                                       | 2.697.659.260         | 2.118.202.251         |
| - Kinh phí công đoàn                                               | 150.070.115           | 69.697.701            |
| - Cổ tức phải trả                                                  | 8.725.136.800         | 2.559.104.600         |
| - Phải trả Công ty CP Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc | -                     | 5.400.000.000         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                                 | 1.813.550.611         | 1.397.598.619         |
|                                                                    | <b>13.386.416.786</b> | <b>11.544.603.171</b> |

(\*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

#### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                     | VND                          | VND                      | VND                       | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000              | 25.000.000.000           | -                         | 43.258.593.261              | 168.258.593.261        |
| Điều chỉnh theo     | 24.996.120.000               | -                        | -                         | -                           | 24.996.120.000         |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                        | -                         | 9.515.356.381               | 9.515.356.381          |
| Giảm khác           | -                            | -                        | -                         | -                           | -                      |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | 4.316.539.536            | -                         | (41.032.659.221)            | (36.716.119.685)       |
| Thù lao HĐQT        | -                            | -                        | -                         | (84.000.000)                | (84.000.000)           |
| Số dư cuối kỳ trước | <b>124.996.120.000</b>       | <b>29.316.539.536</b>    | <b>-</b>                  | <b>11.657.290.422</b>       | <b>165.969.949.958</b> |
| Số dư đầu năm nay   | 124.996.120.000              | 29.316.539.536           | -                         | 11.657.290.422              | 165.969.949.958        |
| Lãi trong kỳ này    | -                            | -                        | -                         | (4.086.956.375)             | (4.086.956.375)        |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | 683.460.464              | -                         | (9.999.946.000)             | (9.316.485.536)        |
| Điều chỉnh khác     | -                            | -                        | -                         | (66.000.000)                | (66.000.000)           |
| Số dư cuối kỳ này   | <b>124.996.120.000</b>       | <b>30.000.000.000</b>    | <b>-</b>                  | <b>(2.495.611.954)</b>      | <b>152.500.508.046</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                               | Cuối kỳ                | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ         |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|---------------|
|                                               | VND                    | %           | VND                    | %             |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                     | 88.281.250.000         | 70,63%      | 70.625.000.000         | 56,5%         |
| Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc   | 15.625.000.000         | 12,50%      | 12.500.000.000         | 10,0%         |
| Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh | 15.625.000.000         | 12,50%      | 12.500.000.000         | 10,0%         |
| Vốn góp của Cổ đông khác                      | 5.464.870.000          | 4,37%       | 29.371.120.000         | 23,5%         |
|                                               | <b>124.996.120.000</b> | <b>100%</b> | <b>124.996.120.000</b> | <b>100,0%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                         |                         |
| - Vốn góp đầu năm         | 124.996.120.000         | 100.000.000.000         |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                       | -                       |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 124.996.120.000         | 100.000.000.000         |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.499.612 | 12.499.612 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.499.612 | 12.499.612 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.499.612 | 12.499.612 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                         | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 30.000.000.000        | 29.316.539.536        |
|                         | <b>30.000.000.000</b> | <b>29.316.539.536</b> |

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019  |
|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                            | VND                     | VND                      |
| Doanh thu bán hàng         | 685.602.372.618         | 1.009.773.073.513        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.204.662.889          | 12.359.471.484           |
|                            | <b>702.807.035.507</b>  | <b>1.022.132.544.997</b> |

|                                                             |                 | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Mối quan hệ                                                 |                 | VND                     | VND                     |
| Doanh thu đối với các bên liên quan                         |                 |                         |                         |
| - Tổng Công ty dầu Việt Nam                                 | Công ty mẹ      | 6.988.847.379           | 8.135.994.609           |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                        | Cùng Công ty mẹ | 110.160.583             | 144.975.244             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định                      | Cùng Công ty mẹ |                         | 425.735.941             |
| - Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng                     | Cùng Công ty mẹ | 46.590.984              | 40.179.173              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế                | Cùng Công ty mẹ | 130.003.590             | 4.117.740.798           |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                     | Cùng Công ty mẹ | 4.722.363.637           | 173.345.873             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình                     | Cùng Công ty mẹ | 4.281.960               |                         |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                       | Cùng Công ty mẹ | 544.819.016             |                         |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận               | Cùng Công ty mẹ |                         | 288.273                 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung        | Cùng Công ty mẹ |                         | 1.859.523               |
| - Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec) | Cùng Công ty mẹ | 140.790.982             | 58.767.303              |
| - Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc                        | Trong Tập đoàn  | 717.226.511             | 725.089.522             |
| - CN TCT Điện lực Dầu khí VN- Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh  | Trong Tập đoàn  | 37.218.280.324          | 29.625.330.175          |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                     | Cùng Công ty mẹ | 1.113.409.090           |                         |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ       | Cùng Công ty mẹ |                         | 59.715.630              |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                  | Cùng Công ty mẹ |                         | 644.318                 |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                 | Cùng Công ty mẹ |                         | 5.910.702               |
|                                                             |                 | <b>51.736.774.056</b>   | <b>43.515.577.084</b>   |

#### 18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019 |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                         | VND                     | VND                     |
| - Chiết khấu thương mại | 276.441.265             | 1.738.716.239           |
|                         | <b>276.441.265</b>      | <b>1.738.716.239</b>    |

#### 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019  |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                     | VND                      |
| Doanh thu thuần bán hàng         | 685.325.931.353         | 1.008.034.357.274        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 17.204.662.889          | 12.359.471.484           |
|                                  | <b>702.530.594.242</b>  | <b>1.020.393.828.758</b> |

#### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2019 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | VND                     | VND                     |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 683.688.520.274         | 979.775.442.039         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.951.816.334           | 8.728.657.770           |
|                                 | <b>691.640.336.608</b>  | <b>988.504.099.809</b>  |



**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                   | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 156.518.425                    | 181.780.309                    |
| Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm | 179.866.128                    | 650.265.826                    |
|                                   | <b>336.384.553</b>             | <b>832.046.135</b>             |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                 | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay                                    | 2.286.500.541                  | 3.003.807.141                  |
| Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty | -                              | -                              |
|                                                 | <b>2.286.500.541</b>           | <b>3.003.807.141</b>           |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.600.809.788                  | 5.059.258.480                  |
| Chi phí nhân công                | 3.067.393.639                  | 4.137.325.304                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.247.397.778                  | 7.615.001.860                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.640.180.706                  | 4.784.993.255                  |
| Chi phí khác bằng tiền           |                                |                                |
|                                  | <b>18.555.781.911</b>          | <b>21.596.578.899</b>          |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân công                | 1.944.500.375                  | 1.233.906.308                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 266.829.867                    | 242.642.104                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 894.153.545                    | 835.443.072                    |
| Chi phí khác bằng tiền           | 540.955.016                    | 30.011.234                     |
|                                  | <b>3.646.438.803</b>           | <b>2.342.002.718</b>           |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|               | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập khác | 9.885.648.678                  | 41.960.520                     |
|               | <b>9.885.648.678</b>           | <b>41.960.520</b>              |

## 26. CHI PHÍ KHÁC

|              | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí khác | 710.525.985                    | 520.173.321                    |
|              | <b>710.525.985</b>             | <b>520.173.321</b>             |

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                          | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | (4.086.956.375)                | 5.301.173.525                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | -                              | -                              |
| + Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu                      | -                              | -                              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                  | (4.086.956.375)                | 5.301.173.525                  |
| Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi          | (4.086.956.375)                | 5.301.173.525                  |
| Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)            | -                              | -                              |
| Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi | -                              | -                              |
| Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi       | -                              | -                              |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                               | 326.259.634                    | 291.862.679                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                | (432.755.614)                  | (291.862.679)                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                        | <b>(106.495.980)</b>           | <b>-</b>                       |

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | (4.086.956.375)                | 4.897.133.686                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | (4.086.956.375)                | 4.897.133.686                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.000.000                     | 10.000.000                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>(409)</b>                   | <b>490</b>                     |

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2020<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                              | -                              |
| Chi phí nhân công                | 7.545.310.163                  | 6.293.164.788                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.334.223.506                  | 4.379.967.408                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.141.551.323                  | 8.617.249.672                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.181.135.722                  | 4.815.004.489                  |
|                                  | <b>22.202.220.714</b>          | <b>24.105.386.357</b>          |

### 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |          |                        |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                    | 30/06/2020            |          | 01/01/2020             |          |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |          |                        |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 304.805.575           | -        | 338.090.624            | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 90.939.816.810        | -        | 104.775.426.609        | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>91.244.622.385</b> | <b>-</b> | <b>105.113.517.233</b> | <b>-</b> |

#### Nợ phải trả tài chính

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         | 49.742.831.042         | 31.162.796.204         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 79.653.950.773         | 123.157.598.455        |
| Chi phí phải trả                  | 627.210.200            | 1.042.033.440          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>130.023.992.015</b> | <b>155.362.428.099</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 304.805.575            | -                       | -          | 304.805.575            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 90.939.816.810         | -                       | -          | 90.939.816.810         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>91.244.622.385</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>91.244.622.385</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 338.090.624            | -                       | -          | 338.090.624            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 104.775.426.609        | -                       | -          | 104.775.426.609        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>105.113.517.233</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>105.113.517.233</b> |

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 31.333.930.324         | 18.408.900.718          | -          | 49.742.831.042         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 79.653.950.773         | -                       | -          | 79.653.950.773         |
| Chi phí phải trả                  | 627.210.200            | -                       | -          | 627.210.200            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>111.615.091.297</b> | <b>18.408.900.718</b>   | <b>-</b>   | <b>130.023.992.015</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 9.810.221.991          | 21.352.574.213          | -          | 31.162.796.204         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 123.157.598.455        | -                       | -          | 123.157.598.455        |
| Chi phí phải trả                  | 1.042.033.440          | -                       | -          | 1.042.033.440          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>134.009.853.886</b> | <b>21.352.574.213</b>   | <b>-</b>   | <b>155.362.428.099</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

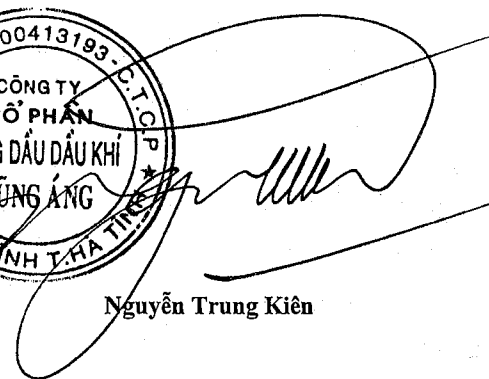
Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên